TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2018/DS-PT
Ngày 22-3-2018
V/v Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ
Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2017/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc: "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2017/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1938, chết năm 2014: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số 57, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Bà Lê Thị B, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Số 69/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Ông Lê Văn M, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Số 289, ấp P, xã TĐ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Ông Lê Văn H, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 348A, ấp PA, xã TĐ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Ông Lê Văn S, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 57/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Ông Lê Văn G, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Số 5112, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Số 329, ấp K, xã TK, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Ông Lê Văn U, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Số 57, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Số 686B, ấp PL, xã TĐ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U là: Bà Lê Thị B, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Số 69/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Các Văn bản uỷ quyền ngày 11/10/2016, 24/10/2016, 25/10/2016, 28/10/2016, 31/10/2016).

Bị đơn: - Lê Văn N1, sinh năm: 1962;

- Lê Thu H2, sinh năm: 1966;
- Lê Quốc V, sinh năm: 1985;
- Lê Thị BN, sinh năm: 1987;
- Lê Thị BT, sinh năm: 1990;

Cùng địa chỉ: Số 56, đường L, Khóm 2, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn N1, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN và chị Lê Thị BT: Bà Lê Thu H2, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số 56, đường L, Khóm 2, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Các Văn bản uỷ quyền ngày 01/8/2013, 23/9/2013, 13/9/2013, 09/11/2013).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Lê Văn G, sinh năm: 1972;
- Lê Văn U, sinh năm: 1978;
- Lê Thị K, sinh năm: 1984;

Cùng địa chỉ: Số 57, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Lê Văn S, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số 57/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K, ông Lê Văn S: Bà Lê Thị B, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Số 69/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Các Văn bản uỷ quyền ngày 25/10/2016, 28/10/2016, 24/10/2016).

- Mai Hồng H3, sinh năm: 1976;
- Lê Thị KP, sinh năm: 1997.

Cùng địa chỉ: Số 57/1, đường L, khóm 2, phường N, thành phố S, tinh Đồng Tháp.

- Uỷ ban nhân dân thành phố S.

Địa chỉ: Khóm 5, Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thu H2, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Số 56, đường L, Khóm 2, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn gồm các người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N có người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 2646, tờ bản đồ số 01, diện tích 220.87m^2, mục đích sử dụng T, đất tọa tại Khóm 2, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp là do bà Nguyễn Thị N nhận thừa kế từ chồng là ông Lê Văn T (ông Lê Văn T chết vào năm 1989), lúc đó ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà N quản lý, sử dụng đất từ năm 1989 đến ngày 30/12/2003 thì UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị N thửa đất số 2646, tờ bản đồ số 01, diện tích 437m^2, mục đích sử dụng T. Đến tháng 3/2004 thì bà N chuyển nhượng cho ông Nguyễn TD diện tích 216,13m^2, trong diện tích đất 437m^2, diện tích đất còn lại 220,87m^2.

Liền kề với thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị N là thửa đất 2545, tờ bản đồ số 01 của hộ ông Lê Văn N1, có nguồn gốc do chồng bà N là ông Lê Văn T chuyển nhượng cho ông Lê Văn N1 vào năm 1986; lúc đó có làm tờ giấy nhượng đất viết tay vào ngày 14/7/1986, không có công chứng, chứng thực, không có ghi diện tích đất chuyển nhượng, chỉ thỏa thuận miệng chuyển nhượng 120m^2. Khi ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N1 vào năm 1986 phần đất có chiều dài từ mí trong đường đất trở vào đến mé mương (lúc đó chưa có đường L như hiện nay, đường đất rộng khoảng 2m cặp Rạch NB. Hiện nay, con đường này đã sạt lỡ toàn bộ, con mương cuối đất của ông N1 ngày xưa là của bà N, đến khoảng năm 2007 bà N đã san lắp con mương này, bờ mương hiện nay là các mốc 5, 12, F2, 16b, 16a); còn chiều rộng là từ mí ngoài ô văng nhà ông T (nhà bà N hiện nay) đến tiếp giáp ranh đất của ông N1 và ông S1 như hiện nay, chiều dài chiều rộng phần đất chuyển nhượng như trên do tự ông T và ông N1 xác định, chứ không có đo đạc cũng không có cán bộ địa chính đo đạc.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T thì ông N1 quản lý, sử dụng, đến năm 2001 UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn N1. Bà N không có ký tên xác định ranh đất với đất ông N1 trong biên bản đo đạc ngày 24/05/2000, chữ ký và viết họ tên Nguyễn Thị N trong biên bản đo đạc này không phải là của bà N, vì bà N không biết chữ, khi ký tên chỉ biết gạch thập và lăn dấu tay.

Trong quá trình hộ ông Lê Văn N1 sử dụng thửa đất 2545, thì hộ ông N1 sử dụng lấn qua thửa đất 2646 của hộ bà N, cụ thể hộ ông N1 sử dụng phần đất sát nhà của bà N (hình 1) trước kia là nền đất, hộ ông N1 sử dụng phía dưới làm đường đi từ năm 1986, đến năm 1990 ông N1, bà H2 lán xi măng sử dụng đến nay; đến khoảng năm 2009 ông N1, bà H2 xây gạch nền làm đường đi, xây vách tường nhà, xây vách tường rào, làm nhà bếp sử dụng đến nay, còn khoảng không gian phía trên là ô văng nhà bà N xây cất từ trước năm 1975 đến nay, cũng có một phần ô văng nhà ông N1 xây dựng từ năm 1990 đến nay; phần đất hình 2 và hình 5 trước kia là con mương hộ bà N sử dụng để nuôi cá, sau đó dùng để thải phân heo, hộ ông N1 cũng có sử dụng để thải phân heo chung từ khoảng năm

1987 - 1988, đến khoảng năm 1999 hộ ông N1 lấn ra con mương này để xây dựng chuồng heo, khi nghỉ nuôi heo thì xây nhà vệ sinh, làm đường đi, xây sàn nước, xây hàng rào phần đất hình 2, còn phần đất hình 5 vào năm 2007 bà N san lắp cát và cho ông S2 cất nhà ở nhờ trên một phần từ năm 2013 đến nay, nhà ông S2 xây dựng năm 2013 cũng có một phần trong hình 1 (hình la).

Nay bà Lê Thị B yêu cầu ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN và chị Lê Thị BT tháo dở, di dời các công trình kiến trúc trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho hộ bà Nguyễn Thị N, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N, không yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, không yêu cầu chia thừa kế di sản của bà N chết để lại; Yêu cầu được sử dụng diện tích đất 7,9m^2 gồm các mốc la, 2, 3, 4, 5, 6c, 6, 6a, ll, 12, 13a, 13, 14a, la (hình 1), diện tích đất 13,6m^2 gồm các mốc 6, 7, 7a, 7b, 8, 9, 9a, E, 10, ll, 6a, 6 (hình 2), diện tích đất 5,7m^2 gồm các mốc 9, 9a, E, 10, ll, 12, F2, 16b, 16a, 16, 9 (hình 5); Yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 2646 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N và thửa đất 2545 của hộ ông Lê Văn N1 là các mốc 14a, 13, 13a, 12, F2, 16b, 16a theo sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2014, đo đạc bổ sung ngày 23/02/2017 được chỉnh sửa ngày 15/8/2017.

Ngoài ra bà Lê Thị B không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Lê Thu H2, bà H2 cũng là đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn ông Lê Văn N1, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN và chị Lê Thị BT trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 2545, tờ bản đồ số 01, diện tích 125m^2, mục đích sử dụng T, đất tọa tại Khóm 2, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp của hộ ông Lê Văn N1 giáp ranh với thửa đất 2646 của hộ Nguyễn Thị N là do chồng bà N là ông Lê Văn T chuyển nhượng cho ông Lê Văn N1 vào năm 1986, lúc đó có làm tờ giấy nhượng quyền viết tay vào ngày 14/7/1986, không có công chứng, chứng thực. Khi chuyển nhượng không có ghi diện tích đất chuyển nhượng, cũng không có thỏa thuận miệng diện tích đất chuyển nhượng là bao nhiêu mét vuông, khi đó hai bên thỏa thuận chiều dài phần đất ông T chuyển nhượng cho ông N1 từ mí trong đường đất trước kia trở vào đến ranh đất của ông Ngô TX như hiện nay (lúc đó chưa có đường L như hiện nay, đường đất rộng khoảng l,5m cặp Rạch NB, hiện nay con đường này đã sạt lỡ toàn bộ); còn chiều rộng là từ vách nhà ông T (nhà bà N hiện nay) đến tiếp giáp ranh đất của ông N1 và ông S1 như hiện nay; chiều dài chiều rộng phần đất chuyển nhượng như trên do tự ông T và ông N1 xác định, không có cán bộ địa chính đo đạc và vẽ sơ đồ.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T vào năm 1986 thì bà H2 và ông N1 quản lý, sử dụng đất, đến năm 2000 ông N1 kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn N1 vào tháng 11/2001, khi đó xác định chiều dài phần đất là từ mí đường đan L như hiện nay đo vào 01m, từ vị trí 01m trở vào đến vách tường rào hộ ông N1 xây dựng cuối đất của hộ ông N1 tại các mốc 9,

9a, E, 10, 11; chiều rộng từ giáp ranh đất của ông S1 đến sát vách nhà của bà N hiện nay là diện tích đất hộ ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước khi UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn N1 vào tháng 11/2001 thì có cán bộ địa chính đo đạc, có các chủ đất liền kề là ông Nguyễn Văn S1 và bà Nguyễn Thị N chứng kiến, xác định ranh đất, nhưng bà Nguyễn Thị N có ký tên vào biên bản đo đạc xác định ranh ngày 24/5/2000 hay không thì bà H2 không biết.

Phần đất đang tranh chấp hình 1 do hộ ông N1 quản lý, sử dụng từ năm 1986 đến nay, hộ ông N1 sử dụng phần đất phía dưới từ năm 1986 đến nay để làm đường đi bên hông nhà, làm nhà bếp, khoảng không gian phía trên là ô văng nhà ông T (nay là nhà bà N) xây cất từ trước năm 1975 đến nay, cũng có một phần ô văng nhà gia đình ông N1 xây dựng từ năm 1990, một phần nhà ông S2 xây dựng (hình la) từ năm 2013 đến nay; còn phần đất đang tranh chấp hình 2 trước đây là con mương, gia đình ông N1 và gia đình bà N sử dụng chung để thải phân heo từ năm 1986; đến năm 2001 gia đình ông N1 không nuôi heo nữa nên không sử dụng con mương, chỉ có gia đình bà N sử dụng con mương này, đến khoảng năm 2011 bà N bơm cát san lắp con mương này và bà N cho con là ông S2 cất nhà ở đến nay. Còn phần đất tranh chấp hình 5 hộ ông N1 đã quản lý, sử dụng từ năm 1986 để làm chuồng heo, lán xi măng làm đường đi, sau khi nghỉ nuôi heo đến năm 2001 xây nhà vệ sinh, làm sàn nước sử dụng đến nay.

Nay bà Lê Thu H2 không đồng ý với yêu cầu xác định ranh đất của bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, không đồng ý di dời công trình kiến trúc giao các phần đất tranh chấp hình 1, hình 2 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N và những người trong hộ bà Nguyễn Thị N; vì hộ ông N1 sử dụng đất của hộ ông N1, không có lấn ranh đất của hộ bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H2 thống nhất xác định ranh đất thửa 2545 của hộ ông N1 và ranh đất thửa 2646 cấp cho hộ bà N là các mốc la, 2, 3, 4, 5, 6c, 6b, 6a, ll, 10, E, 9a, 9, 16 theo sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2014, đo đạc bổ sung ngày 23/02/2017 được chỉnh sửa ngày 15/8/2017. Trên cơ sở xác định ranh đất như trên bên phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn phải tháo dở, di dời tài sản trên đất lấn chiếm của bị đơn.

Ngoài ra bà Lê Thu H2 không có yêu cầu gì khác.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N là bà Lê Thị H trình bày:

Thống nhất với toàn bộ lời trình bày, ý kiến và yêu cầu của bà Lê Thị B. Ngoài ra bà Lê Thị H không có yêu cầu gì khác.

- Đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K, ông Lê Văn S, bà Mai Hồng H3, chị Lê Thị KP (tham gia tố tụng với bên phía nguyên đơn) là bà Lê Thị B trình bày:

Thống nhất với toàn bộ lời trình bày, ý kiến và yêu cầu của bà Lê Thị B. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố S uỷ quyền cho ông Nguyễn V - Phó Chủ tịch UBND thành phố S vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn yêu câu xét xử vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án có văn bản trình bày ý kiến:

UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thị N ngày 30/12/2003, thửa đất 2646, tờ bản đồ số 01 và cho hộ ông Lê Văn N1 thửa đất 2545, tờ bản đồ số 01 đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định; khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn N1 cùng các thành viên trong hộ Nguyễn Thị N, hộ Lê Văn N1 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đường L đoạn từ đường Đ đến giáp ranh xã TĐ trước khi nâng cấp là đường rộng từ 2 - 3m, đến năm 1998 được nâng cấp làm đường dal rộng 3m. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn N1 vào năm 2001 và hộ bà Nguyễn Thị N vào năm 2003 thì con đường này đã hoàn thành và sử dụng ổn định (mặt đường dal rộng 3m, lề đường mỗi bên là lm). Con đường này thiết kế mặt đường là 3m và lề mỗi bên là lm. Khi UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N và hộ ông N1 thì đường đi là 5m (mặt dal 3m, lề đường mỗi bên là lm).

Phần diện tích đất hộ bà N và hộ ông N1 đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không thể xác định được phần diện tích tranh chấp cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N hay hộ ông Lê Văn N1, lý do hộ bà Nguyễn Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo bản đồ 299, do bà N tự kê khai đăng ký không có đo đạc thực tế. Theo sơ đồ đo đạc tranh chấp ngày 13/3/2014, đo đạc bổ sung ngày 23/02/2017 được chỉnh sửa ngày 24/7/2017 không có diện tích đất nào chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân thành phố S không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại bản án sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trong hộ bà Nguyễn Thị N) ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K yêu cầu ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN và chị Lê Thị BT tháo dở, di dời các công trình kiến trúc trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

+ Ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất 2646, tờ bản đồ số 01 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 2545, tờ

bản đồ số 01 của hộ ông Lê Văn N1 được xác định bởi nối từ mốc 14a, 13, 13a, 12, 5, 6c, 6b, 6a, ll, 10, E, 9a, 9, 16 theo sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2014, đo đạc bổ sung ngày 23/02/2017 được chỉnh sửa ngày 15/8/2017.

(Có sơ sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2014, đo đạc bổ sung ngày 23/02/2017 được chỉnh sửa ngày 15/8/2017 kèm theo).

Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất theo chiều không gian và lòng đất đã được xác định.

Các đương sự có trách nhiệm tháo dở, di dời tài sản, cơ sở vật chất có trên đất tranh chấp để sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Các ông, bà kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K, ông Lê Văn S có trách nhiệm trả lại giá trị phần nền xi măng tại hình 1 cho ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2 số tiền là 87.000đồng.

+ Về án phí:

Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K phải liên đới chịu 243.750đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí 275.000 đồng bà N đã nộp trước đây ngày 03/12/2013 theo biên lai thu số 15563 và số tiền 200.000 đồng bà B đã nộp tạm ứng trước đây ngày 16/12/2016 theo biên lai thu số 06317. Sau khi khấu trừ bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K được nhận lại 231.250 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới chịu 776.250đ (Bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K phải liên đới chịu 1.012.563 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới chịu 3.224.623 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do bà Nguyễn Thị N và bà Lê Thị B đã nộp tiềm tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 4.237.186 đồng, nên ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới trả lại số tiền 3.224.623 đồng cho bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn

M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K mà ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2 mà bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông N1, bà H2 thì hàng tháng ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT, bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2017 bà Lê Thu H2 kháng cáo bản án sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị B trình bày: Ranh giới quyền sử dụng đất của hai bên theo án sơ thẩm xác định là đúng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thu H2 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố S là ông Nguyễn V – Phó Chủ tịch UBND thành phố S có đơn xin xét xử vắng mặt. Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị Lê Thị Đ,

bà Mai Hồng H3, chị Lê Thị KP vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Bà H2 kháng cáo với nội dung yêu cầu giải quyết giao lại toàn bộ diện tích đất hình số 1 cho hộ ông N1, bà H2 sử dụng.

Xét thấy, năm 1986 ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông T có viết giấy tay ngày 14/7/1986 nhưng không xác định diện tích, không có kích thước các cạnh và ghi: "...thửa đất cạnh nhà tôi đến sát ranh (nhà ông NH)…", chiều dài hai bên chỉ thống nhất miệng là chiều dài từ mí đường đất trở vào mí mương nhưng hiện nay đã biến động như đường đất đã bị sạt lỡ toàn bộ, Nhà nước đã làm đường L, bên bà N đã san lấp mương và sau đó hai bên làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nhưng thủ tục ký giáp ranh không chặt chẽ. Mặc dù hiện nay hai bên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà N là thửa 2646, hộ ông N1 là thửa 2545 nhưng phát sinh tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Theo văn bản số 383/KTHS ngày 17/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã từ chối giám định do không có mẫu so sánh. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H2 không đưa ra chứng cứ, tài liệu, cơ sở mốc giới nào khác để chứng minh, bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của bà,

Theo hiện trạng thể hiện tại phần hình 1 có 02 ô văng nhà ông N1, bà H2 và 02 ô văng nhà bà N, nhà ông T, bà N cất trước nhà ông N1 cho nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ranh đất giữa hai bên là các đoạn thẳng từ mốc 14a, 13, 13a, 12, 5, 6c, 6b, 6a, 11, 10, E, 9a, 9, 16 là phù hợp với thực tế sử dụng đất, phù hợp với việc xây dựng vật kiến trúc, công trình và tài sản của hai bên nên không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H2 do không có cơ sở.

[3] Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thu H2.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trong hộ bà Nguyễn Thị Nâu) ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K yêu cầu ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN và chị Lê Thị BT tháo dở, di dời các công trình kiến trúc trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

2. Ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất 2646, tờ bản đồ số 01 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 2545, tờ bản đồ số 01 của hộ ông Lê Văn N1 được xác định bởi các đoạn thẳng nối từ mốc 14a, 13, 13a, 12, 5, 6c, 6b, 6a, ll, 10, E, 9a, 9, 16 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2014 và sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017 (Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2014 và sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017 kèm theo).

Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất.

Các đương sự có trách nhiệm tháo dở, di dời tài sản, cơ sở vật chất, vật kiến trúc có trên đất tranh chấp để sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Các ông, bà kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G, ông Lê Văn U, chị Lê Thị K, ông Lê Văn S có trách nhiệm trả lại giá trị phần nền xi măng tại hình 1 cho ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2 số tiền là 87.000đồng.

3. Về án phí:

- Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K phải liên đới chịu 243.750đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí 275.000 đồng bà N đã nộp trước đây ngày 03/12/2013 theo biên lai thu số 15563 và số tiền 200.000 đồng bà B đã nộp tạm ứng trước đây ngày 16/12/2016 theo biên lai thu số 06317. Sau khi khấu trừ bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K được nhận lại 231.250 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới chịu 776.250đ (Bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thu H2 phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 01278 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K phải liên đới chịu 1.012.563 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới chịu 3.224.623 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do bà Nguyễn Thị N và bà Lê Thị B đã nộp tiềm tạm ứng chi phí

xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 4.237.186 đồng, nên ông Lê Văn N1, bà Lê Thu H2, anh Lê Quốc V, chị Lê Thị BN, chị Lê Thị BT phải liên đới trả lại số tiền 3.224.623 đồng cho bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn M, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn U, bà Lê Thị Đ, chị Lê Thị K.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND TP S;
- Chi cục THADS TP S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thông